

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV**

Số: 1189/DNA-TTV

V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06
tháng cuối năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty trong thời gian qua;

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng cuối năm 2025 của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV;

Để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá sau (*chi tiết có Phụ lục kèm theo Công văn này*).

Quý công ty quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến văn phòng - DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ - DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Thời gian tiếp nhận báo giá kể từ ngày quý công ty nhận được công văn này cho đến 10 ngày làm việc tiếp theo (dự kiến ngày 29/4/2025).

Lưu ý: Các nhà cung cấp điền đầy đủ thông tin như phụ lục kèm theo và ký tên đóng dấu đầy đủ. Trường hợp nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ Ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo số: 0383.379.369.

Với các nội dung trên, rất mong Quý công ty phối hợp thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Phong

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng cuối năm 2025
 Kèm theo công văn số: 1189/DNA-TTV ngày 15/4/2025

STT	Đơn hàng mua sắm 1: Con lăn băng tải, tang băng tải	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Con lăn	Con lăn	Ø=170mm; L1=330mm; L2=610mm; L3=634mm; Øtr=25mm; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); bọc cao su	Máy cán than định lượng B-01R2S057a-h		Cái	24			
2	Con lăn biên	Con lăn biên	Ø=60mm; L1=150mm; L3=224mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2z; lỗ vít Ø8.5x5mm	Băng tải B-02R1S003-S010; Băng tải cấp than C-02R1S001-8		Cái	32			
3	Con lăn chính băng dưới	Con lăn chính băng dưới	Ø=210/108mm; L1=480mm; L2=585mm; L3=625mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Băng tải quặng A-01YH1S003		Cái	6			
4	Con lăn chính băng dưới	Con lăn chính băng dưới	Ø=210/127mm; L1=1030mm; L2=1240mm; L3=1290mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Băng tải NC.01.Bc501, NC.01.Bc601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	16			
5	Con lăn chính băng dưới	Con lăn chính băng dưới	Ø=210/127mm; L1=630mm; L2=840mm; L3=890mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	2			
6	Con lăn chính băng dưới	Con lăn chính băng dưới	Ø=210/127mm; L1=818mm; L2=1035mm; L3=1085mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Băng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	12			
7	Con lăn chính băng trên	Con lăn chính băng trên	Ø=210/108mm; L1=295mm; L2=400mm; L3=440mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Băng tải quặng A-01YH1S003		Cái	12			
8	Con lăn chính băng trên	Con lăn chính băng trên	Ø=210/127mm; L1=213mm; L2=318mm; L3=352mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	4			
9	Con lăn chính băng trên	Con lăn chính băng trên	Ø=210/127mm; L1=250mm; L2=355mm; L3=389mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Băng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	10			


 BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 KHÓA 1
 ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
10	Con lăn chỉnh băng trên	Ø=210/127mm; L1=315mm; L2=420mm; L3=454mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.Bc501, NC.01.Bc601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	14			
11	Con lăn dưới	Ø=108mm; L1=1150mm; L3=1200mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Bảng tải quạt A-01YH1S002,S003,S004,S005,S006		Cái	50			
12	Con lăn dưới	Ø=108mm; L1=600mm; L3=640mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	6			
13	Con lăn dưới	Ø=114mm; L1=650mm; L3=790mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Bảng tải thái xi A-02YH1S007		Cái	2			
14	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=1150mm; L3=1200mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.Bc501, NC.01.Bc601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	36			
15	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=750mm; L3=783mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	6			
16	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=950mm; L2=960mm; L3=995mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Bảng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	48			
17	Con lăn dưới	Ø=152mm; L1=546mm; L3=582mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Bảng tải vận chuyển quảng tính NC.03.BC01-02		Cái	60			
18	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=600mm; L2=610mm; L3=634mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Máy cán than định lượng B-01R2S057a-h		Cái	136			
19	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=600mm; L2=610mm; L3=634mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204zz	Bảng tải thái xi C-03R1S001,2		Cái	30			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
20	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=750mm; L2=760mm; L3=784mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Bảng tải cấp than C-02R1S001-8		Cái	20			
21	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=945mm; L2=955mm; L3=984mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gổì đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Bảng tải A-17YH1S002; A-17YH1S001; A-17YH1S004; A-17YH1S005; Bảng tải số B-02R1S003-S010		Cái	34			
22	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=945mm; L2=955mm; L3=984mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gổì đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z; có tai giữ hai đầu con lăn	Bảng tải quặng A-04YH1S014a,b,c		Cái	12			
23	Con lăn giám chấn	Ø=108mm; L1=370mm; L3=420mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gổì đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Bảng tải quặng A-01YH1S002,S004,S005,S006		Cái	53			
24	Con lăn giám chấn	Ø=127mm; L1=250mm; L3=286mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	4			
25	Con lăn giám chấn	Ø=127mm; L1=380mm; L3=416mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.Bc501, NC.01.Bc601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	14			
26	Con lăn giám chấn	Ø=152mm; L1=1099mm; L3=1135mm; Øtr=28mm; bọc cao su; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Bảng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01-02		Cái	8			
27	Con lăn giám chấn	Ø=152mm; L1=363mm; L3=399mm; Øtr=28mm; bọc cao su; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01-02		Cái	20			
28	Con lăn giám chấn	Ø=152mm; L1=546mm; L3=582mm; Øtr=27mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Bảng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01-02		Cái	120			
29	Con lăn giám chấn	Ø=89mm; L1=190mm; L2=203mm; L3=223mm; Øtr=20mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204zz	Bảng tải thái xỉ C-03R1S001,2		Cái	20			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
30	Con lăn giảm chấn	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=340mm; Øtr=22mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Bảng tải A-16YH1S027; Bảng tải B-02R1S003-S010		Cái	32			
31	Con lăn giảm chấn	Ø127mm; L1=315mm; L3=351mm; Øtr=28mm; bọc cao su; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	12			
32	Con lăn treo	Ø=89mm; L1=305mm; L3=355mm; Øtr=22mm; bộ 3 cái; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Bảng tải quặng A-04YH1S014a,b,c		Bộ	6			
33	Con lăn trên	Ø=108mm; L1=370mm; L3=420mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Bảng tải quặng A-01YH1S002,S003,S004,S005,S006		Cái	96			
34	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=250mm; L3=286mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	12			
35	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=315mm; L3=351mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	150			
36	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=380mm; L3=416mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải NC.01.Bc501, NC.01.Bc601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	110			
37	Con lăn trên	Ø=152mm; L1=363mm; L3=399mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Bảng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01-02		Cái	300			
38	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=190mm; L2=205mm; L3=223mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Bảng tải thái xi A-02YH1S007		Cái	24			
39	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=240mm; L2=250mm; L3=273mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Bảng tải cấp than C-02R1S001-8		Cái	20			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
40	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=335mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Bảng tải A-17YH1S002; A-17YH1S001; A-17YH1S004; A-17YH1S005; Bảng tải số B-02R1S003-S010		Cái	120			
41	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=335mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Bảng tải quảng A-04YH1S014a,b,c		Cái	18			
42	Ru lô	Ø1000x1150mm; bọc cao su xẻ rãnh 12mm; bao gồm : 02 gối đỡ Ø250xØ340x580mm, vật liệu thép C45, 02 vòng bi 22228 CC/W33 (SKF), 01 khớp nối Ø290xØ450x350mm, vật liệu thép C45	Bảng tải quảng A-01YH1S006		Cái	1			
43	Ru lô bi động	Ø530x1150mm; bọc cao su tạo rãnh; bao gồm 02 gối đỡ Ø180xØ250x445mm, vật liệu thép C45; 02 vòng bi 22220 E/C3 (SKF)	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Kèm theo công văn số: 1189/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 2: Phụ tùng cơ khí băng tải các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Giá đỡ con lăn điều hướng dưới	B500; Vật liệu SUS304	Băng tải thái xi		Cái	5			
2	Giá đỡ con lăn điều hướng trên	B500; Vật liệu SUS304	Băng tải thái xi		Cái	5			
3	Giá đỡ con lăn điều hướng trên	B650; Vật liệu SUS304	Băng tải cấp than		Cái	2			
4	Giá đỡ con lăn trên	B500; Vật liệu SUS304	Băng tải thái xi		Cái	10			
5	Giá đỡ con lăn trên	B650; Vật liệu SUS304	Băng tải cấp than		Cái	6			
6	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x200x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS 304	Băng tải quặng tinh NC.01.Bc501; Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101; Máy rải liệu triper NC.02.Tr01; băng tải BC101~102		Cái	13			
7	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x225x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch phải; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS 304	Băng tải quặng tinh NC.01.Bc501; Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101; Máy rải liệu triper NC.02.Tr01; băng tải BC101~102		Cái	6			
8	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x225x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch trái; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS 304	Băng tải quặng tinh NC.01.Bc501; Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101; Máy rải liệu triper NC.02.Tr01; băng tải BC101~102		Cái	6			
9	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x230x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch phải; khoảng cách tâm lỗ 80mm; vật liệu SUS 304	Thay lưỡi gạt băng Băng tải cấp lại máy đập trực răng NC.01.BC701; NC.01.BC401		Cái	4			
10	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x230x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch trái; khoảng cách tâm lỗ 80mm; vật liệu SUS 304	Thay lưỡi gạt băng Băng tải cấp lại máy đập trực răng NC.01.BC701; NC.01.BC401		Cái	2			
11	Lưỡi gạt băng sơ cấp	V45x55x230x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm; khoảng cách tâm lỗ 80mm; vật liệu SUS304	Thay lưỡi gạt băng Băng tải cấp lại máy đập trực răng NC.01.BC701; NC.01.BC401		Cái	2			
12	Lưỡi gạt chịu mài mòn	Dùng cho bộ gạt băng B500 SC-A-500; 1630x360x250	tám gạt cho bộ gạt băng tải		Cái	4			
13	Lưỡi gạt chịu mài mòn	Dùng cho bộ gạt băng B650 SC-A-650; 1780x360x250	tám gạt cho bộ gạt băng tải		Cái	8			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

Kèm theo công văn số: 1189/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Tổng công sau thuế

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng cuối năm 2025
 Kèm theo công văn số: 1189/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 2: Công cụ, dụng cụ các loại	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư							
1	Ampe kim 3280-10F; Dải đo dòng: 42A/420A/1000A ($\pm 1.5\%$ RDG ± 5); Dải đo áp xoay chiều: 4.2 V đến 600 V, 4 dây ($\pm 1.8\%$ rdg. dgt ± 7); Dải đo áp DC: 420.0 mV đến 600 V, 5 dây ($\pm 1.0\%$ rdg. dgt ± 3); Dải đo điện trở: 420.0 Ω đến 42.00 M Ω , 6 dây ($\pm 2.0\%$ rdg. dgt ± 4)	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	5			
2	Ampe kim Dòng điện AC qua miệng kim: Dải đo 600.0 A; Độ phân giải 0;1 A; Độ chính xác 2% ± 5 chữ số (10-100 Hz)/2.5% ± 5 chữ số (100-500 Hz); Dòng điện AC qua đầu dò dòng điện linh hoạt: Dải đo 2500 A; Độ phân giải 0;1 A (≤ 600 A)/1 A (≤ 2500 A); Độ chính xác 3% ± 5 chữ số (5-500 Hz); FLUKE 374	Sửa chữa chung		Cái	1			
3	Ampe kim Kyoritsu 4200; Giải đo : 20 Ω /200 Ω /1200 Ω ; Độ phân giải : 0.01 Ω /0.1 Ω /1 Ω /10; Độ chính xác : $\pm 1.5\%$ $\pm 0.05\Omega$ $\pm 2\%$ $\pm 0.5\Omega$ $\pm 3\%$ $\pm 2\Omega$ $\pm 5\%$ $\pm 5\Omega$ $\pm 10\%$ $\pm 10\Omega$	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
4	Áo côn MT2xMT3; Đường kính ngoài lớn nhất 23,825mm; Đường kính trong lớn nhất 17,780mm; Dài 112mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	3			
5	Áo côn MT3xMT4; Đường kính ngoài lớn nhất 31,267mm; Đường kính trong lớn nhất 23,825mm; Dài 140mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	3			
6	Áo côn MT4xMT5; Đường kính ngoài lớn nhất 44,399mm; Đường kính trong lớn nhất 31,267mm; Dài 171mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	3			
7	Bán lẻ xe tải Chiều rộng bản lề 85mm, chiều dài tổng thể: 105mm, đường kính trục xoay: 19mm, Chiều dày thép: 3mm; sắt được xi mạ	Gia công khung chassis rulo bị động các băng tải khu A-17; A-16		Cái	157			
8	Bảng treo dụng cụ 80x120cm; thép dày 1.8mm; gồm 3 bảng ghép lại; Lắp đặt khoan bắt vít lên tường; Smlife WB4	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	7			
9	Bầu kẹp mũi khoan B18; 3-16mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
10	Bình bơm dầu	Dung tích: 500ml; Kingtong 9TB500	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	5			
11	Bộ cào	Bộ bao gồm: 01 tay cầm cố định mâm ép máy nén đường kính 35-85mm; 01 đĩa cào tròn Ø70mm; 02 bu lông cào đĩa dài 89/110mm và 11 bulong cố định cào đĩa với các cỡ 5/6/10 mm; 2 bạc đạn hỗ trợ cào đường kính 19x42mm; 03 đầu cào 22x1.25x79mm/24x1.0x99mm/22x1.0x79mm	Sửa chữa chung		Bộ	1			
12	Bộ cào đĩa	Độ mở 30-200mm; KOKKU 15-4	Phục vụ sửa chữa		Bộ	1			
13	Bộ cào trong	KUKKO L-BOX® 25A	Phục vụ sửa chữa		Bộ	1			
14	Bộ cờ lê tuýp	Bao gồm: 19 đầu tuýp: 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm; 02 cần nối dài: 5", 10"; 01 cần chữ T; 01 cần xiết tự động; 01 đầu lắc léo 1/2", Sata 09-060	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Bộ	2			
15	Bộ cờ lê tuýp	Bộ bao gồm 62 chi tiết: 10 đầu tuýp 12 cạnh ngắn 4, 4.5, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12mm; 10 đầu tuýp 12 cạnh dài 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19mm; 16 đầu tuýp 12 cạnh lồi 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm; 4 đầu tuýp 12, 14, 17, 19mm; 5 đầu vít sao T20, T25, T27, T30, T40; 5 đầu vít lục giác 4, 5, 6, 8, 10mm; 3 cần nối; 3 chữ T; 2 cần xiết tự động; 1 đầu tuýp dài; 1 đầu mở bụi; 2 đầu lắc léo	Nhân viên sửa chữa điện		Bộ	2			
16	Bộ cờ lê tuýp	Bộ bao gồm: 18 đầu tuýp lục giác 1/2"; 8, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm; 02 cần nối; 01 cần xiết đảo chiều; 01 cần xiết tự động; 01 đầu lắc léo; 01 cần chữ T; Kingtong 4526MR04	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Bộ	4			
17	Bộ cờ lê tự động	Bao gồm 7 chi tiết: 10, 12, 13, 14, 15, 17, 19mm; Sata 09043(AK-7734)	Khu vực trực vận hành PDI, PD2, PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyền khoáng, Sửa chữa điện		Bộ	5			
18	Bộ cờ lê vòng miệng	Bộ bao gồm 26 chi tiết: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32 mm; 1226MR	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Bộ	2			
19	Bộ dây súng xịt	Dùng cho máy xịt rửa áp lực AJP-1610	Phục vụ sửa chữa		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
20	Bộ đàm cầm tay	128 kênh, 8 zone, công suất 4W, công suất âm thanh 1500mW; IP67, màn hình LCD, Chuẩn D Trunking/single site/mã hóa giọng nói bảo mật thông tin; IC-F2100DT; Kèm pin BP-280, ăng ten FASC25U, bắt cài MB-133, đế sạc BC-213, adapter BC-242	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Bộ	17			
21	Bộ đầu cắt đai ốc	Bộ gồm 01 đầu cắt Kukko 54-2 (10-27mm), 01 đầu cắt Kukko 54-3 (17-36 mm); 02 bộ lưỡi cắt dự phòng (54-2-M, 54-3-M); 02 cờ lê trong 17, 19 mm (10017-17, 1007-19); Kukko K-54-B	Sửa chữa thiết bị		Bộ	1			
22	Bộ đồng hồ đo lỗ	Dài đo: 250-400mm; Độ chính xác: ± 2µm; bước đo: 0.001mm; 511-726-20	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Bộ	1			
23	Bộ kim điện	Bộ bao gồm 3 chi tiết: 01 kim đa năng 03 02 180, 01 kim cắt Diagonal 70 02 160, 01 kim nước Cobra 87 01 250; KNIPEX - BESTSELLER SET 00 20 09 V01	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Bộ	4			
24	Bộ lục giác	Bao gồm 12 chi tiết: 1.5mm; 2mm; 2.5mm; 3mm; 4mm; 5mm; 6mm; 7mm; 8mm; 10mm; 12mm; 14mm; Endura E1581	Công cụ dụng cụ		Bộ	2			
25	Bộ lục giác	Bao gồm 8 chi tiết: 2mm; 2.5mm; 3mm; 4mm; 5mm; 6mm; 8mm; 10mm; Kingtony 20108MR	Sửa chữa chung		Bộ	5			
26	Bộ lục giác	Gồm 9 chi tiết: T10, T15, T20, T25, T27, T30, T40, T45, T50; Kingtony 20419MR	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Bộ	7			
27	Bộ sạc pin tiêu	Điện áp : 100V-240V/AC/50-60Hz; BQ-CC55	Sạc pin cho các thiết bị cầm tay		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
28	Bộ taro ren	Bộ bao gồm Bao gồm 45 chi tiết: 10 mũi taro M6x1.0, M8x1.25, M10x1.5, M12x1.75, M14x2, M16x2, M18x2.5, M20x2.5, M22x2.5, M24x3.0; 10 bản ren M6x1.0, M8x1.25, M10x1.5, M12x1.75, M14x2, M16x2, M18x2.5, M20x2.5, M22x2.5, M24x3.0; - 10 mũi taro M6x0.75, M8x1.0, M10x1.25, M12x1.5, M14x1.5, M16x1.5, M18x1.5, M20x1.5, M22x1.5, M24x1.5; 10 bản ren M6x0.75, M8x1.0, M10x1.25, M12x1.5, M14x1.5, M16x1.5, M18x1.5, M20x1.5, M22x1.5, M24x1.5; 01 tay quay taro 1 1/2"; 01 tay quay taro 2"; 1 tay quay bản ren No.5; 01 tay quay bản ren No.7; 01 tua vít; SKC 895	Sửa chữa thiết bị		Bộ	1			
29	Bộ tua vít	Bao gồm 06 chi tiết: 04 tua vít dẹt: 1 2 3 4; 02 tua vít 4 cạnh: 1 2	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Bộ	5			
30	Bộ tuýp	Bộ gồm 23 chi tiết: 17 đầu tuýp 3/4": 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 34, 35, 36, 38, 41, 46, 50mm; 3 đầu nối: 4", 8", 16"; 1 cần xiết tự động; 1 cần xiết dao chiều; 1 đầu lắc léo; 6323MR	Sửa chữa chung		Bộ	4			
31	Bộ tuýp	Bộ gồm 24 chi tiết: 18 đầu tuýp 1/2": 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm; 2 cần nối; 1 đầu lắc léo; 1 chữ T; 1 đầu tuýp dài; 1 cần xiết tự động; 4028MR	Sửa chữa chung		Bộ	1			
32	Bộ tuýp	Bộ gồm 24 chi tiết: 18 đầu tuýp lục giác 1/2": 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm; 1 đầu tuýp mở bugi lục giác, 1/2", dài L70mm; 21mm; 1 cần vận tuýp tự động, vuông 1/2", 32 răng, dài L250mm; 1 cần vận tuýp khớp cầu lắt léo, vuông 1/2", dài L350mm; 1 cần vận tuýp chữ T, vuông 1/2", dài L300mm; 1 thanh nối dài tuýp 1/2", dài L125mm; 1 thanh nối dài tuýp 1/2", dài L250mm; 4526MR	Trạm bơm nước hồ cầu tư		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
33	Bộ tuýp	Bộ gồm 33 chi tiết: 24 đầu tuýp 1/2": 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32 mm; 3 cần nối dài 75, 100, 250mm; 1 cần siết tự động; 1 cần trượt; 1 đầu tắc lều; 1 cần siết tắc lều dài; 1 đầu tuýp bugi 16mm; 1 đầu tuýp bugi 21mm; 4534MR	Sửa chữa chung		Bộ	4			
34	Bộ tuýp	Bộ gồm 8 đầu tuýp 3/4": 19, 22, 24, 27, 30, 32, 36, 38mm; 6408MP10	Sửa chữa chung		Bộ	4			
35	Bộ van chặn bi thủy lực	Phạm vi làm việc: 75-105mm; Phạm vi kẹp hãm: 80-180mm; Chiều dài hãm: 250mm; Đường kính xi lanh: 39mm; Hành trình piston: 16mm; YT-0609	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
36	Bơm dầu	BCT-SS-765-LTU; 750W; 0-4000rpm; 660Nm; Dùng pin 6.0Ah; bao gồm sạc, 02 pin, hộp đựng	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
37	Bơm dầu quay tay	29l/ph RP-32	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
38	Bơm lốp	Áp lực 12bar; Đường kính đồng hồ: 63mm; Chiều dài vòi: 350mm; TAT11601	Sửa chữa chung		Cái	2			
39	Bơm mỡ	Dung tích thân ống: 600cc; dây bơm mềm có lớp vỏ chống gãy và nứt dây dài 300mm; 01 đầu bơm bằng thép 150mm; TOP LU-BM600.	Sửa chữa chung		Cái	10			
40	Bơm thủy lực	700Bar, 4 lít; Lưu lượng @70bar (Output oil): 31 ml/chu kỳ; Lưu lượng @700 bar (Output oil): 3.2 ml/chu kỳ	Sửa chữa chung		Cái	1			
41	Búa sắt	12LB; HSM01598	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
42	Búa sắt	1kg; cán nhựa	Sửa chữa chung		Cái	5			
43	Búa sắt	2kg; cán nhựa	Sửa chữa chung		Cái	5			
44	Búa sắt	2kg; HSTH8804	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
45	Búa sắt	3kg	Công cụ dụng cụ		Cái	2			
46	Búa tạ	4.5kg; cán nhựa dài 900mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
47	Bút dò phóng điện	Nguồn: 3x1.5V (AAA); Thời gian điều khiển: 10s/30s; IP55; Màn hình LCD đếm 0-99.999 lần xả; TKED1	Sửa chữa chung		Cái	1			
48	Cán dao	S32T-MTFNR- R/L16	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	3			
49	Cán dao	S40U-MTFNR- R/L16	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	3			
50	Cán nhựa	4-5332-01; 60x250x350mm; có vạch chia 500ml; thân, khóa vòi vật liệu nhựa PP; Nắp vật liệu nhựa HDPE	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
51	Can nhựa	4-5332-02; 95x250x350mm; có vạch chia 500ml; thân, khóa vòi vật liệu nhựa PP; Nắp vật liệu nhựa HDPE	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
52	Can nhựa	4-5332-03; 60x250x350mm; có vạch chia 500ml; thân, khóa vòi vật liệu nhựa PP; Nắp vật liệu nhựa HDPE	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
53	Can nhựa	4-5335-02; 345x180x435mm; có vạch chia 500ml; thân, khóa vòi vật liệu nhựa PP; Nắp vật liệu nhựa HDPE	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
54	Cào 2 chấu	10inch	Sửa chữa chung		Cái	1			
55	Cào 2 chấu	14inch	Sửa chữa chung		Cái	1			
56	Cào 2 chấu	6inch	Sửa chữa chung		Cái	1			
57	Cào 2 chấu	JJAL1216	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
58	Cào 3 chấu	6"/150mm Asaki AK-1039	Sửa chữa chung		Cái	1			
59	Cào đĩa	Độ mở ngàm: 30-200mm; KUKKO 15-4	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Bộ	1			
60	Cào thủy lực	3 chấu 20 tấn AK-0615	Sửa chữa chung		Cái	2			
61	Cào thủy lực	3 chấu 30 tấn AK0609	Sửa chữa chung		Cái	1			
62	Cào thủy lực	50 tấn; Hành trình piston: 80 mm; Chiều sâu: 350 mm; Đường kính ngoài tối đa: 500mm; AK0610	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	1			
63	Cào thủy lực	Tải trọng: 30 tấn; Hành trình piston: 80mm; Chiều sâu: 250mm; Đường kính ngoài tối đa: 400mm; AK0609	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
64	Cáp lập trình	6ES7 972-0CB20-0XA0	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	1			
65	Cáp lập trình	CCA700; kèm CD driver; Dùng cho tất cả các dòng Relay bảo vệ Sepam Schneider SP20/40/60/80/ 80NPP	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
66	Cáp lập trình	USB-ACAB230, Cấp chuyển đổi cổng USB-RS232 dùng cho PLC Delta DVP ES/EX/EH	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
67	Cáp vải	Chất liệu polyester; 1 tấnx3m bán rộng 25mm	Phục vụ sửa chữa		Sợi	4			
68	Cáp vải	Chất liệu polyester; 2 tấnx3m bán rộng 50mm	Sửa chữa chung		Sợi	4			
69	Cáp vải	Chất liệu polyester; 3 tấnx3m bán rộng 75mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Sợi	8			
70	Cáp vải	Chất liệu polyester; 5 tấnx5m bán rộng 125mm	Sửa chữa chung		Sợi	2			
71	Cần siết lực	2179-125; Đầu vuông 1/2"; Dải lực N.m: 25 – 125 Nm; Chiều dài tổng: 438mm	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
72	Cần tự động	1450-1D; đầu vuông 1/4 inch; dài 145mm; nút nhấn	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
73	Cần tự động	770-L1UN; đầu vuông 1/2 inch; dài 260mm; núm xoay	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
74	Cần tự động	870-1UN; đầu vuông 3/8 inch; dài 195mm; núm xoay	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
75	Cây sủi gioăng	30006; 15cm	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
76	Compa vạch dầu	0-440mm, chiều dài 300mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
77	Cờ lê vòng đóng	34mm	Công cụ dụng cụ		Cái	2			
78	Cờ lê vòng đóng	46mm	Công cụ dụng cụ		Cái	3			
79	Cờ lê vòng đóng	55mm	Công cụ dụng cụ		Cái	2			
80	Cờ lê vòng miệng	10x159mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR101	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
81	Cờ lê vòng miệng	12x171mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR121	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
82	Cờ lê vòng miệng	13x178mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR131	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
83	Cờ lê vòng miệng	14x191mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR141	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
84	Cờ lê vòng miệng	16x200mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR161	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
85	Cờ lê vòng miệng	19x254mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR191	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
86	Cờ lê vòng miệng	21x254mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR211	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
87	Cờ lê vòng miệng	22x254mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR221	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
88	Cờ lê vòng miệng	24mm	Công cụ dụng cụ		Cái	6			
89	Cờ lê vòng miệng	24x335mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR241	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
90	Cờ lê vòng miệng	30mm	Công cụ dụng cụ		Cái	4			
91	Cờ lê vòng miệng	32mm	Công cụ dụng cụ		Cái	4			
92	Cờ lê vòng miệng	36mm	Sửa chữa chung		Cái	3			
93	Cờ lê vòng miệng	6x125mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR061	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
94	Cờ lê vòng miệng	8x140mm; Loại hai chiều; Total TCSPAR081	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
95	Cưa sắt	12"; Stanley 15-166	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
96	Dao rọc cáp	IRWIN T9097739; kèm 1 hộp lưỡi dao	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	5			
97	Dây phun xịt áp lực	JM-10M; 10mét/cuộn	Sửa chữa thiết bị		Cuộn	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
98	Dây rửa xe áp lực cao	2 lõi thép, 350 BAR, đường kính trong: 8mm, gồm bộ khớp nối nhanh lắp sẵn, bao gồm ru lô quần	Vệ sinh thiết bị khu vực xưởng Tuyền, nhà sàng		Mét	30			
99	Dụng cụ đầu nối cáp profibus	6GK1905-6AA00	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	1			
100	Dụng cụ uốn ống cầm tay	SWG-25; kèm khuôn uốn có đường kính từ 10, 12, 14, 16, 19, 22, 25 mm; độ dày thép uốn 0.8-2mm; khả năng uốn 10-25mm	Sửa chữa thiết bị		Bộ	1			
101	Đai đựng dụng cụ	55x16.5x5cm; Vật liệu vải bố 600D PVC 2 lớp; YILEQI-BLUL	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	4			
102	Đầu cắt đai ốc	Sử dụng cho máy cắt đai ốc EC-2432	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
103	Đầu chuyển	3/4" sang 1/2"; Vật liệu hợp kim Cr-V	Sửa chữa chung		Cái	4			
104	Đầu chuyển	3/8" sang 1/2"; Vật liệu hợp kim Cr-V; ELORA 7905-1/2	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
105	Đầu đầm cao su	Ø250x320mm; vật liệu cao su, màu đỏ	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	8			
106	Đầu lắc léo	Đầu vuông 1"; Chiều dài tổng: 128mm; ELORA 795-1	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
107	Đầu nối dài	3/4"; Chiều dài: 100mm; Kingtony 6260-04	Sửa chữa chung		Cái	2			
108	Đầu nối dài	3/4"; Chiều dài: 175mm; Kingtony 6260-07	Sửa chữa chung		Cái	2			
109	Đầu tuýp	46mm/M30; đầu gắn tuýp: 1 1/2"; chiều dài: 84mm; 6 cạnh lục giác; K 37 46	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
110	Đầu tuýp	55mm/M36; đầu gắn tuýp: 1 1/2"; chiều dài: 90mm; 6 cạnh lục giác; K 37 55	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
111	Đầu tuýp	55mm; 3/4inch; lục giác	Sửa chữa chung		Cái	2			
112	Đầu tuýp	60mm; 3/4inch; lục giác	Sửa chữa chung		Cái	2			
113	Đầu tuýp	65mm; 3/4inch; lục giác	Sửa chữa chung		Cái	2			
114	Đèn pin	Độ sáng cực đại: 1500lumens; chiều xa 300 mét; Thân vật liệu hợp kim nhôm A6061-T6; Sạc nhanh Type-C; Kèm pin sạc 18650 2600mAh; FENEX C6 V3	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	2			
115	Đèn pin	Độ sáng cực đại: 1700lumens; chiều xa 353 mét; Thân vật liệu hợp kim nhôm A6061-T6; Sạc nhanh Type-C; Kèm pin sạc 18650 3400mAh; FENIX PD35R	Sửa chữa chung		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
116	Đồng hồ đo cách điện	Điện áp thử: 250V/500V/1000V; Dải đo: 20MΩ/200MΩ/2000MΩ; Độ chính xác: 1.5%rdg±5dgt (20MΩ/200MΩ)/±10%rdg±3dgt (2000MΩ); Kiểm tra liên tục: dải đo: 20Ω/200Ω/2000Ω; Độ chính xác: ±1.5%rdg±5dgt (20Ω)/±1.5%rdg±3dgt (200Ω/2000Ω); Điện áp AC: Dải đo: 0-600VAC; Độ chính xác: ±5%rdg±3dgt; Nguồn: R6P-AA; 1.5Vx8; Kyoritsu 3007A	Sửa chữa chung		Cái	1			
117	Đồng hồ đo điện trở cách điện	Kyoritsu 3005A; Điện áp thử: 250V/500V/1000V; Giải đo: 20MΩ/200MΩ/2000MΩ; Độ chính xác: ±1.5%rdg±5dgt (20MΩ/200MΩ)/±10%rdg±3dgt (2000MΩ)	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	4			
118	Đồng hồ vạn năng	Màn hình LCD có độ phân giải 4000 số; Tính năng tính trung bình; Điện áp: 1000V, Độ chính xác DC: ± 0,5%+3 chữ số, Độ chính xác AC: ± 1%+3 chữ số; Dòng điện: 10A; Độ chính xác DC: ± 1,5%+3 chữ số, Độ chính xác AC: ± 1,5%+3 chữ số; Điện trở: 40 MΩ, Độ chính xác điện trở: ± 1,5%+3 chữ số; Điện dung: 1000 μF, Độ chính xác điện dung: ± 5%+5 chữ số; FLUKE 17B+	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	3			
119	Đục sắt có tay chấn	22x15x225mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
120	É tô bàn	140mm; Asaki AK-6288	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
121	É tô bàn	8"; IRWIN T8	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
122	É tô kẹp nhanh chữ L	32"; IRWIN 10503576	Phục vụ sửa chữa		Cái	2			
123	Kẹp mở cốc lọc dầu	Chiều dài cán: 200mm; Chiều dài dây: 500mm; Đường kính mở: 25-140mm; LU-CAODD	Sửa chữa chung		Cái	3			
124	Kép nối đồng	Hai đầu Ren ngoài 13-13mm; vật liệu đồng	Sửa chữa thiết bị đo Ôxy A-181-AT0001a, b		Cái	12			
125	Kệ để dụng cụ 2 mặt	900x600x1625mm; Tổng 102 khay bao gồm 30 khay trung (D150xR250xC110mm); 72 khay nhỏ (D120xR180xC80mm); khung đỡ vật liệu thép; khay chứa vật liệu nhựa	Phục vụ công tác sửa chữa		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	ĐỐI tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
126	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 10 tấn; hành trình nâng: 150mm; chiều cao lớn nhất: 394mm; chiều cao nhỏ nhất: 244mm; DR-10150	Sửa chữa chung		Cái	1			
127	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 20 tấn; hành trình nâng: 200mm; chiều cao lớn nhất: 508mm; chiều cao nhỏ nhất: 308mm; DR-20200	Sửa chữa chung		Cái	1			
128	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 30 tấn; hành trình nâng: 100mm; chiều cao lớn nhất: 320mm; chiều cao nhỏ nhất: 220mm; DR-30100	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
129	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 30 tấn; hành trình nâng: 200mm; chiều cao lớn nhất: 520mm; chiều cao nhỏ nhất: 320mm; DR-30200	Sửa chữa chung		Cái	1			
130	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 50 tấn; hành trình nâng: 150mm; chiều cao lớn nhất: 433mm; chiều cao nhỏ nhất: 283mm; DR-50150	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
131	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 50 tấn; hành trình nâng: 200mm; chiều cao lớn nhất: 533mm; chiều cao nhỏ nhất: 333mm; DR-50200	Sửa chữa chung		Cái	1			
132	Kim băng	30-180mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
133	Kim bấm cos	AK15A; Dùng bấm, ép các đầu cos trần có kích cỡ 1.25-8 mm2	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	5			
134	Kim bấm cos	AK22A; Dùng bấm, ép các đầu cos trần có kích cỡ 5.5-22 mm2	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	5			
135	Kim bấm cos	Khả năng bấm cos E: E-S; E-M, E-L; E-TP-R Tsunoda	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	1			
136	Kim bấm cos thủy lực	Lực bấm: 120kN; hành trình: 42mm; khả năng ép: 12-400mm2; kèm pin 18V/4.0Ah Li-on, sạc; DBK- EZ-400	Sửa chữa chung		Cái	1			
137	Kim bấm cos vuông	Phạm vi cos: 0.25-6.0mm² (AWG 23-10); Chiều dài: 175mm; IWISS HSC8 6-4	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
138	Kim bấm chết	10"/254mm; stanley 84-369	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	3			
139	Kim cắt cáp	24"/600mm; CD080224	Sửa chữa chung		Cái	1			
140	Kim hàn	600A; cán gỗ	Phục vụ sửa chữa		Cái	8			
141	Kim mở phe ngoài	9", mũi thẳng	Sửa chữa chung		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
142	Kìm mở phre trong	9"; mũi thẳng	Sửa chữa chung		Cái	2			
143	Khay đựng đồ nghề di động	560x300x90mm; vật liệu thép sơn tĩnh điện màu xanh; STRONGER TOOL	Phục vụ công tác vệ sinh, sửa chữa thiết bị trong quá trình sửa chữa		Cái	1			
144	Khay nhựa	240x155x125mm; vật liệu HDPE	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	30			
145	Khay nhựa	360x210x135mm; vật liệu HDPE	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	30			
146	Khay nhựa	482x308x178mm; vật liệu HDPE	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	30			
147	Khay nhựa	HS025; 610x420x100mm; vật liệu HDPE	Chứa vật tư thu hồi		Cái	4			
148	Lục giác	12mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
149	Lục giác	14mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
150	Lục giác	16mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
151	Máy bơm mỡ	Lưu lượng bơm: 430l/p; áp suất bơm 69MPa; chiều dài ống dẫn 120cm; 480W; Bao gồm Pin Li-Ion 18V/5.0Ah, sạc pin; DGP 180RT	Phục vụ sửa chữa		Cái	2			
152	Máy cài đặt bộ chuyển đổi, bộ cách ly	Bcq-4a program	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Bộ	1			
153	Máy cắt	Công suất: 1700W; tốc độ không tải: 4.100v/ph; đường kính lưỡi cưa: 255mm; Bosch GCM 10 MX	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
154	Máy cưa xích	Công suất: 610W; Chiều dài lam: 350mm; lưỡi cưa: bước xích 9.5mm, bề dày mắt xích: 1.1mm/90PX; Bao gồm: Xích 90PX (191H02-6), vỏ lam(413G23-5), lam 350mm (191G16-9), pin Li-ion 18V/6.0Ah, sạc nhanh	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
155	Máy đo điện trở	EXTECH UM200	Sửa chữa chung		Cái	0			
156	Máy đo độ rung	AR63A Gia tốc: 0.1-199.9m/s ² Vận tốc: 0.1-199.9mm/s Độ dịch chuyển: 0.001-1.999mm	Phục vụ sửa chữa		Cái	3			
157	Máy đo độ rung	Phạm vi đo: Gia tốc: 0.1-199.9 m/s ² ; Vận tốc: 0.1-199.9mm/s; biên độ: 0.001-1.999mm; RION VM-63C.	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
158	Máy đo độ rung	Phạm vi đo: gia tốc: 0.5-199.9m/s ² , vận tốc: 0.5-199.9 mm/s; Độ chia: 0.1 m/s ² ; 0.1mm/s; Độ chính xác: ± (5%+2 chữ số); Lutron PVB-820	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
159	Máy đo tốc độ vòng quay	Dải đo: Không tiếp xúc: 5-99999v/ph; Tiếp xúc: 0.5-19999v/ph; Độ phân dải: 0.1rpm (<1.000 rpm); 1rpm (1000rpm); Độ chính xác: 0.05% rdg; EXTECH 461895	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	1			
160	Máy đục bê tông	Công suất: 900W; 2900r/min; 220V; dùng cho mũi đục đầu lục giác 17mm; HM0810A	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
161	Máy đục bê tông công	công suất định mức 1.100W, tốc độ đập max 2650l/ph; lực đập 11.4J; Makita HM0870C	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	1			
162	Máy ép cos thủy lực	Lực ép lớn nhất: 60kN; dải cắt: 50mm2; Kèm 02 pin Li-ion 18V/5.0Ah, sạc; TOT EC G55A	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	1			
163	Máy hàn chì	Công suất làm nóng: 90W; Phạm vi nhiệt độ: 400°C; Kèm Pin Li-ion 12V/4Ah, bộ sạc; M12 SL-0	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
164	Máy hàn điện tử	Điện áp vào 1 pha 230±15%; công suất nguồn vào: 12.6KVA; khoảng dòng ra: 20-250A; Bộ gồm: máy, dây nguồn, kim hàn, kẹp Mass; ARC-250I	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
165	Máy hàn điện tử	MMA 250 PRO điện áp vào 220V/50Hz, nguồn đầu ra định mức 250A, 30V DC, khoảng dòng hàn 20-250A (bao gồm dây nguồn + kim hàn)	Công cụ dụng cụ		Cái	1			
166	Máy hiệu chuẩn nhiệt độ	UNI-T UT701 (0.05%)	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	1			
167	Máy hiệu chuẩn vòng lặp	Dải đo/độ chính xác: Điện áp DC (V): 30.000V/±(0.02+2), dòng điện DC (A): 24.000mA/±(0.02+2), Dòng cuộn dây: 24.000mA/±(0.02+2); Độ chính xác nguồn: 24.000mA/±(0.02+2); pin 9V; UNI-T UT705	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	2			
168	Máy hút bụi	Công suất hoạt động: 1900W; Khoảng chứa bụi: 1 lít; Bộ lọc: EPA 10; Độ ồn: 60dB; Thời gian sử dụng: Sạc khoảng 4 giờ, dùng tiêu chuẩn 22 phút, Mức cao 15 phút; Electrolux ZAP9940 - 1900W	Nhân viên vận hành 110kV		Cái	1			
169	Máy in nhãn	Phương pháp in: truyền nhiệt 300DPI; hiển thị: LCD 64x160pixel; tốc độ in: 40mm/s; Kích thước ký tự: 1.3, 2, 3, 4, 6mm; Nguồn DC12V, 3.0A; LM-550A/PC	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
170	Máy khoan bản	Công suất: 1HP; Điện áp: 220V-50/60Hz; Khoảng cách từ mũi khoan đến mâm khoan 570mm; Khoảng cách từ mũi khoan đến trụ dừng 254mm; Đường kính mũi khoan 3-16/25mm; Kiểu côn trục chính: No.3; Tốc độ: 175-290-310-430-505-510-1095-1270-1835v/ph; HK-KCPI15	Công cụ dụng cụ		Cái	1			
171	Máy khoan bê tông	Công suất: 1350W; Tốc độ không tải: 0-980v/ph; Tốc độ đập: 0-5.000lần/ph; Lực đập: 3.2J; Loại đầu gài: SDS-Plus; Đường kính khoan bê tông: 28mm; Đường kính khoan gỗ: 32mm; Đường kính khoan thép: 13mm; Bao gồm 2 pin Li-ion 18V/5.0Ah, sạc; DHR282PT2J	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
172	Máy khoan bê tông	Công suất: 800W; Nguồn điện áp: 220V/50Hz-60Hz; Tốc độ không tải: 0 - 900v/ph; Tốc độ đập: 0-4.400lần/ph; Lực đập: 2.7J; Loại đầu gài: SDS-Plus; Đường kính khoan bê tông: 4-26mm; Đường kính khoan gỗ: 30mm; Đường kính khoan thép: 13mm; Bosch GBH 2-26DRE	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	1			
173	Máy khoan búa	Công suất: 500W; Nguồn điện áp: 220V/50Hz-60Hz; Tốc độ không tải: 0-3200v/ph; Tốc độ đập: 0-48000 lần/ph; Đường kính khoan bê tông: 16mm; Đường kính khoan gỗ: 20mm; Đường kính khoan thép: 13mm; M0801B	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
174	Máy khoan pin	Công suất: 1530W; Tốc độ không tải: 0-38250v/ph; Tốc độ đập: 0-2250lần/ph; Đường kính khoan gỗ: 66mm; Đường kính khoan thép: 25.4mm; Bao gồm 2 pin Li-ion 20V/5.0Ah, sạc; DCD1007	Sửa chữa chung		Cái	2			
175	Máy khoan pin	Tốc độ không tải: 450/1700v/ph; Momen tối đa: 54Nm; bao gồm 2 pin Li-ion 18V-1.5Ah, sạc; Bosch GSB 180-LI	Công cụ dụng cụ		Cái	1			
176	Máy mài góc	Công suất: 720W; tốc độ không tải: 0-9300v/ph; đường kính đá mài: 100mm; GWS 7-100ET	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
177	Máy mài góc	Tốc độ không tải: 0-11000v/ph; đường kính đá mài: 100mm; bao gồm 02 pin Li-ion 18V-4.0Ah, sạc; Bosch GWS 180-Li.	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	1			
178	Máy mài khuôn	Công suất 750W; điện áp: 220V/50Hz; tốc độ không tải 7000v/ph; Đầu bóp: 3/6/8mm; Đường kính lưỡi mài 50mm; Bao gồm phụ kiện đi kèm: Cờ lê 13(781203-2), cờ lê 19(781206-6), tay cầm(192985-5); GD0810C	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
179	Máy mài tay	Công suất 850W; tốc độ không tải: 0-9000v/ph; đường kính đá mài: 125mm; bao gồm 02 pin Li-ion 20V-5.0Ah, sạc; DCG413B	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
180	Máy mài tay	Công suất: 1050W; Tốc độ không tải: 11000 v/ph; Đường kính đá mài: 125mm; Makita GA5010	Sửa chữa chung		Cái	2			
181	Máy mài tay	Công suất: 1050W; Tốc độ không tải: 11000 v/ph; Đường kính đá mài: 150mm; Makita GA6010	Sửa chữa chung		Cái	2			
182	Máy mài tay	Công suất: 570W; Tốc độ không tải: 12000 v/ph; Đường kính đá mài: 100mm; Makita 9500NB	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
183	Máy mài tay	Công suất: 710W; Tốc độ không tải: 11000 v/ph; Đường kính đá mài: 100mm	Công cụ dụng cụ		Cái	1			
184	Máy mài tay	Công suất: 900W; Tốc độ không tải: 11000 v/ph; Trục chính: M10; Đường kính đá mài: 100mm; GWS9-100P	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	1			
185	Máy mài tay	Điện áp 18V; Tốc độ không tải: 8000v/ph; Trục chính: M14; Đường kính đá mài: 115mm; Cắt tối đa: 15mm; Pin 2000mAh; bộ sạc: 1.5A, 18V; AEXTOL 8891840	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	1			
186	Máy mài tay	Tốc độ không tải: 8500v/ph; Trục chính: M10; Đường kính đá mài: 100mm; Bao gồm: Chụp bảo vệ(125885-4), đá mài (A-80852), tay cầm 36(158237-4), cờ lê siết ốc (782420-7), 2 pin Li-ion 18V/5.0Ah, sạc nhanh; Makita DGA406RTE	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
187	Máy mài tay	Tốc độ không tải: 8500v/ph; Trục chính: M14; Đường kính đá mài: 125mm; Bao gồm: Chụp bảo vệ(123145-8), đá mài (A-80656), tay cầm 36(158237-4), cờ lê siết ốc (782423-1), 2 pin Li-ion 18V/5.0Ah, sạc nhanh; Makita DGA506RTE	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
188	Máy rửa xe cao áp	Điện áp 380v/50Hz; Công suất 7.5kW; Áp suất làm việc 3600psi/220bar; Lưu lượng 17 lít/phút; Trọng lượng 80/90kg; (kèm theo : dây áp lực cao 15m, súng, dây hút + trở, 4 béc phun); Camry 3600PSI	Vệ sinh thiết bị khu vực xưởng Tuyền, nhà sáng		Cái	1			
189	Máy thổi bụi	Lưu lượng khí: 2.6m3/ph; tốc độ khí: 80m/s; áp suất khí: 5.4kPa; tốc độ không tải: 0-18.000v/ph; Bao gồm 02 pin Li-ion 18V/6.0Ah, sạc nhanh; DUB18SRT	Nhân viên sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều khiển		Cái	2			
190	Máy thổi hơi nóng	Công suất: 2000W; nhiệt độ không khí: 122-1202°F; Bao gồm đầu thổi nóng cho kính, đầu thổi nóng dạng khe rộng, đầu thổi nóng dạng phản xạ nhiệt, đầu thổi nóng dạng hẹp 20, hộp đựng đồ; HG6530VK 2000W	Sửa chữa chung		Cái	1			
191	Máy thổi lá	Tốc độ không khí tối đa: 280km/h; Dung tích túi chứa: 45 lít; Kèm pin 40V/4Ah; Greenworks GD40BV	Phục vụ công tác sửa chữa và vệ sinh thiết bị		Cái	1			
192	Máy thổi phân lực	Tốc độ không tải: 0-75000v/ph; Tốc độ gió: 55m/s; Áp lực gió: 850g; Hukan G2TPL-F3	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
193	Máy xịt rửa	2400W; 100Bar (1450PSI); 220-240V; 50Hz; 10 lít/min; HPWR30018	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
194	Mặt nạ hàn điện tử	Độ sáng: DIN4; Độ tối: DIN9-13; Vật liệu nhựa PP; WH4001	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	3			
195	Mỏ hàn xung	142W; 24VDC; WS-1142	Sửa chữa chung		Cái	1			
196	Mỏ lết	250mm; Stanley MaxSteel 90-949-22	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyền khoáng, Sửa chữa điện		Cái	5			
197	Mỏ lết	300mm	Sửa chữa chung		Cái	3			
198	Mỏ lết răng	48inch/1200mm; 70819	Phục vụ công tác sửa chữa		Cái	1			
199	Ó cứng di động	1TB SSD, đọc/ghi 1050MBs/1000MBs, chuẩn kết nối USB Type C3.2	Nhân viên sửa chữa hệ thống mạng, camera		Cái	1			
200	Ó cứng di động	4TB, USB 3.0 (5Gb/s)	Nhân viên sửa chữa hệ thống mạng, camera		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
201	Pa lăng xích	1 tấn; 10 mét	Phục vụ sửa chữa		Cái	2			
202	Pa lăng xích	1 tấn; 5 mét	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	7			
203	Pa lăng xích	3 tấn; 3 mét	Sửa chữa chung		Cái	1			
204	Pa lăng xích điện	1 tấn, 6m; xích đơn Ø7mm; Tốc độ nâng hạ 4-6.8 m/phút; Động cơ 2.5kW; 220V, 50Hz; CH-1000-1	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
205	Pa lăng xích lắc tay	2 tấn; 1.5 mét; VR-20	Phục vụ công tác sửa chữa		Cái	1			
206	Pin máy bơm mỡ	1500mAh; 20V; Li-ion; Dùng cho bơm mỡ SKF TLGB20	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
207	Rọ chụp kéo cáp	120-150mm	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	2			
208	Rọ chụp kéo cáp	185-240mm	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	2			
209	Rọ chụp kéo cáp	50-70mm	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	2			
210	Rọ chụp kéo cáp	70-95mm	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
211	Ru lô dây điện	16A; 50M; YT-8108	Sửa chữa chung		Cái	1			
212	Ru lô dây điện	30m; 16A; YT-8106	Sửa chữa chung		Cái	1			
213	Ru lô dây điện	30m; 40A; 380V; ALE-1030-3	Sửa chữa chung		Cái	2			
214	Rũa kéo pa lăng xích	1 tấn; 3 mét	Phục vụ sửa chữa		Cái	2			
215	Súng bắn nhiệt độ	Dải đo: -30°C-500°C; Độ chính xác: ±1.5°C hoặc ±1.5% của giá trị đọc; Độ nhạy: 0.10 đến 1.00; Độ phân giải quang: 10:1; Hiển thị: 0.1°C, nguồn pin AA; Fluke 62 max	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	7			
216	Súng bơm mỡ cầm tay	500ml; YATO YT-0704	Sửa chữa thiết bị		Cái	4			
217	Súng phun xịt rửa xe áp lực cao	PKS822 (kèm 5 béc phun); dài 1095mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
218	Súng siết bu lông	Điện áp: 21V; Đầu khẩu: 1/2"; Lực siết tối đa: 750Nm; Tốc độ: 0-2200rpm; Bao gồm 02 viên pin 21V-4.0Ah; sạc nhanh; Dekton M21-IW750N	Trạm bơm nước hồ cầu tư		Cái	1			
219	Súng siết bu lông	Khả năng siết bu lông: M10-M20; đầu lắp socket: 1/2"; Tốc độ đập max: 3.150l/p; Tốc độ không tải max: 2.850 v/p; Moment xoắn: 542Nm; Bao gồm 02 viên pin 20V-5.0Ah; sạc nhanh; DCF911N-B1	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	4			
220	Súng siết bu lông	Khả năng siết bu lông: M10-M20; Lực siết tối đa: 300Nm; Tốc độ không tải: 0-3200v/ph; DTW302Z	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
221	Súng siết bu lông	Khả năng siết bu lông: M12-M36; Bu lông chịu lực: M10-M27; Tua vít 4 cạnh: 19mm; đầu lắp socket: 3/4"; Tốc độ đập max: 2.500l/p; Tốc độ không tải max: 1.800 v/p; Momen xoắn: 1.630 Nm; Bao gồm 02 viên pin 18V-4.0Ah; sạc nhanh; TW001GM201	Phục vụ sửa chữa đường ống thải bùn		Cái	4			
222	Súng siết bu lông	Khả năng siết bu lông: M5-M12; đầu lắp socket: 1/2"; Tốc độ không tải max: 800v/p; Lực siết tối đa: 47.5Nm; Bao gồm 02 viên pin 12V/2.0Ah; sạc nhanh; Makita WR100DSA	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
223	Tay cắt gas oxy	3-250mm MK-K251	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	6			
224	Tay cắt gas oxy	Độ dày cắt: 2mm - 150mm; Chiều dài tay cắt: 512mm; HC-391	Nhấn viên sửa chữa điều hòa không khí		Cái	3			
225	Tay hàn đồng	Độ dày hàn: 5-30mm; Độ dày cắt: 1-12mm; Yamato Wss-3502	Sửa chữa chung		Bộ	2			
226	Tay quay taro	M6-M16	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	2			
227	Tủ dụng cụ	910x440x990mm; 3 hộc kéo; 04 bánh xe; CSPA VNUC9103B1QWK	Sửa chữa chung		Cái	6			
228	Tủ treo dụng cụ	1000x520x1850mm; phụ kiện: 20 móc treo dụng cụ, 01 part treo cờ lê, 01 part treo túp nơ vít, hộp nhựa để chỉ tiết: 08 cái nhỏ, 06 cái trung; QT-HC05	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	7			
229	Tua vít 2 đầu	Ø6x100mm; Stanley 65-201.	Phục vụ sửa chữa		Cái	4			
230	Tua vít đóng	200mm; 2 cạnh	Sửa chữa chung		Cái	4			
231	Tua vít đóng	200mm; 4 cạnh	Sửa chữa chung		Cái	4			
232	Tua vít đóng	4", 4 cạnh; Stanley 65-250	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	5			
233	Tua vít đóng	Ø36x167mm; gồm 05 mũi vít đầu 1/2inch (+2x36, +3x36, +4x36, -8x36, -10x36); Anex No.1901	Sửa chữa chung		Bộ	1			
234	Tua vít đóng	Ø37.5x176mm; gồm 06 mũi vít (+2x36, +2x80, +3x36, +3x80, +4x36, -10x36); vessel NO.24001	Sửa chữa chung		Bộ	1			
235	Túi đựng dụng cụ	16", 450x275x235mm; Stanley STST516126	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	7			
236	Túi đựng dụng cụ	380x300x260mm; Asaki AK-9993	Phục vụ sửa chữa		Cái	4			
237	Thùng nhựa	140 lít; loại có bánh xe, nắp đáy; 780.5x560x470mm; ± 10mm; vật liệu nhựa PP	Chứa vật tư thu hồi		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
238	Thùng nhựa	30 lít; loại có bánh xe, nắp đậy: 520x360.2x270.5mm; ± 10mm vật liệu nhựa PP	Chứa vật tư thu hồi		Cái	3			
239	Thước cặp	Phạm vi đo: 0-300mm; độ chia: 0.02mm; độ chính xác: ±0.06mm; chiều dài mỏ cặp: 200mm; Mitutoyo 530-114	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
240	Thước cặp	Phạm vi đo: 0-600mm; độ chia: 0.05mm; độ chính xác: ±0.1mm; chiều dài mỏ cặp: 200mm; Mitutoyo 530-501	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
241	Thước cuộn	3m x 13mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
242	Thước cuộn	5.5m x 19mm; KMC-34 4090357	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	8			
243	Thước cuộn	8m x 26mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
244	Thước đo khoảng cách	Dài đo: 0.2-40m; Sai số: ±(3.0mm+29x10-5D); Sai số góc: ±(0.3°+0.1°+0.01°A); đơn vị đo: m/ft/in/ft-in; Hiển thị màn hình 1.6inch; Pin 2xAAA; IP54; Fluke 404E	Nhân viên sửa chữa điện		Cái	1			
245	Vách lưới treo tường	68.5x2.5x147.5cm; CSPPS 147cm	Sửa chữa chung		Cái	5			
246	Vòi bơm mỡ	12"; loại dây mềm; Toptul JJAC1212	Sửa chữa thiết bị		Cái	12			
247	Xà beng	Ø32x1500mm	Công cụ dụng cụ		Cái	2			
248	Xe đẩy	75x35x72cm; 3 tầng; HTD-05	Sửa chữa chung		Cái	2			
249	Xe đẩy	900x700x700mm; Tải trọng xe: 180kg; Loại 2 bánh; BHGD-2B	Sửa chữa thiết bị		Cái	1			
250	Xe nâng tay	Chiều dài càng nâng: 1150/1220mm; khoảng cách càng: 550/685mm; bánh xe: nhựa PU; chiều cao nâng cao/thấp nhất: 200/85mm; tải trọng nâng: 2500kg; Noblift AC25.	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
251	Xích cầu	Tải trọng 2 tấn; chiều dài 2m; 2 nhánh có thu ngắn	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
252	Xích cầu	Tải trọng 3 tấn; chiều dài 2m; 2 nhánh có thu ngắn	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	2			
253	Xô nhựa	20 lít; vật liệu nhựa HDPE; có nắp đậy	Chứa mỡ bôi trơn		Cái	3			
254	Xô nhựa	5 lít; vật liệu nhựa HDPE; có nắp đậy	Chứa mỡ bôi trơn		Cái	6			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng cuối năm 2025
 Kèm theo công văn số: 1189/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 3: Lọc các loại										Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng						
1	Bộ lọc giám âm	Ren kết nối: DN80; L=588mm; số lượng quá lọc: 4 quả; đường kính thân Ø173x4mm	Máy sấy khô tái sinh dư nhiệtD-01RIS003c		Bộ	2						
2	Bộ lọc khí	AFC2000; Gồm 2 bộ lọc: AL-2000;-135PSI; 41-140°F + AFR2000 0.5-8BAR;-135PSI; 41-140°F; 0-10bar	Hệ thống bể lọc khu D-03		Cái	2						
3	Bộ lọc khí	BFC3000; gồm lọc BFR3000+BL3000; kích thước công: 3/8"; áp suất điều chỉnh: 0.15-0.9MPa; áp suất làm việc tối đa: 1.0MPa	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Bộ	1						
4	Bộ lọc khí	BFC4000; gồm lọc BFR4000+BL4000; kích thước công: 1/2"; áp suất điều chỉnh: 0.15-0.9MPa; áp suất làm việc tối đa: 1.0MPa	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b; Mô đốt A-18YH1S007		Bộ	4						
5	Bộ lọc không khí nhỏ	13x10.5x1.5cm, Lắp đặt cho lò nung Nieka Core-6 C6A	Lò Nung Nieka Core 6D-27QLCL002		Cái	6						
6	Bộ lọc tách dầu	2205490416	Máy nén khí trục vítD-02R1S001(a,b,c,d)		Cái	12						
7	Bộ tiêu âm	XY20; Ø60xØ129mm; Đầu ren Ø60xG11	Bộ tách ẩm B-04R1S003a,b,c		Cái	9						
8	Khung lồng túi lọc bụi	Ø154xØ120x1370x3.2mm; vật liệu thép sơn tĩnh điện	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	15						
9	Lọc bụi và khí	Ø323xØ213xØ17x910mm	Máy lọc bụi kiểu tự làm sạch D-01R1S002(a,b,c)		Cái	16						
10	Lọc bụi và khí	Ø79x670mm; hai lớp lưới thép; phần ty ren lắp M8x70mm (E020-T)	Máy sấy khô tái sinh dư nhiệtD-01R1S003(a,b,c)		Cái	8						
11	Lọc dầu	1621 875 000	Máy nén khí li tâmD-01R1S001(a,b,c)		Cái	2						
12	Lọc dầu	2116020074	Máy nén khí B-04R1S001c		cái	2						
13	Lọc dầu	2605530180	Máy nén khí B-04R1S001c		cái	1						
14	Lọc dầu	P173789	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	1						
15	Lọc dầu	PX11-11-1-MIC25	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	1						
16	Lọc dầu động cơ	11N4-70110SE	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	8						
17	Lọc dầu động cơ	11NA-70110SE	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	8						

5700
KH
C

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Lọc dầu động cơ	530-1012240	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		cái	2			
19	Lọc gió điều hòa	20Y-979-6261	Máy gạt Komatsu D65EX-16		Cái	1			
20	Lọc hộp số	14x491410/p502448	Máy gạt Komatsu D65EX-16		Cái	1			
21	Lọc hút ẩm	DCE-2; Ø104x152mm; ren lắp đặt 1"	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	1			
22	Lọc không khí lớn	49.5x24x4.5cm; Lắp đặt cho lò nung Nieka Core-6 C6A	Lò Nung Nieka Core 6D-27QLCL002		Cái	6			
23	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70010-AS	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	8			
24	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70210-AS	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	8			
25	Lọc nhiên liệu tinh	231-1105020	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		cái	4			
26	Lọc nhiên liệu tinh	P550372	Xe nước MAZ		Cái	2			
27	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70010-AS	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	8			
28	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70210-AS	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	8			
29	Lọc tách dầu	2116010085	Máy nén khí B-04R1S001c		cái	1			
30	Lọc tách dầu	2116010086	Máy nén khí B-04R1S001c		cái	1			
31	Lọc tách nước	11LF-20920-SE	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	8			
32	Lọc tách nước	11NA-72011-SE	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	8			
33	Lọc tách nước	F1235 (DX150)	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	2			
34	Lọc thùng dầu thủy lực	421-60-35170	Máy san Komatsu GD755-5R		Cái	1			
35	Lõi lọc	Lõi PP; 10 inch; vật liệu Polypropylene (dạng sợi bông); khe hở 5 micron	Máy X-ray Shimadzu 2400D-27YH1S027		Cái	2			
36	Lõi lọc dầu	6211 473 500 (6211 473 550)	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a,b,c,d)		Cái	28			
37	Lõi lọc dầu	E5-44; Ø85xØ52x687mm	Bộ thu hồi dầu thải D-02R1S002(a,b,c)		Cái	15			
38	Lõi lọc dầu	ZALX160X600-BZ1	Bồn dầu chính B-01R2S036b		Cái	2			
39	Lõi lọc khí	2205 433 806	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a,b,c,d)		Cái	21			
40	Túi lọc bụi	Ø135x1500x2mm, sợi: Polyester; miệng vòm inox đẹp đàn hồi	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	96			
41	Túi lọc bụi	Ø132x2550x2mm; sợi: polyester; miệng vòm inox đẹp đàn hồi	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	368			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng cuối năm 2025
Kèm theo công văn số: 1189/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 4: Vật tư tiêu hao các loại										Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng						
1	Bán lẻ	44x50mm; dây 2mm BL099; Vật liệu SUS304	Che chắn tủ điện điều khiển thiết bị khu vực A-05		Cái	40						
2	Bánh xe đẩy hàng	H-250D; trọng tải 200kg; chất liệu cao su-thép; đường kính bánh xe 205mm; độ rộng bánh xe 65mm; tổng chiều cao 250mm	Bánh xe cho sản thao tác lò sinh khí		Cái	4						
3	Bát đánh gi	Ø100x16mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	35						
4	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đen	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	318						
5	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đỏ	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	60						
6	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu vàng	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	60						
7	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu xanh	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	60						
8	Bếp cắt	106HC số 1	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	8						
9	Bếp cắt	106HC số 2	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	36						
10	Bếp cắt	106HC số 3	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	15						
11	Bếp cắt plasma	P80; Loại 1.5	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	30						
12	Bếp cắt plasma	P80; Loại 1.7	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	18						
13	Bếp hàn CO2	M6x45x1.2	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	18						
14	Bia amiang	1270x1270x1mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Tấm	29						
15	Bia amiang	1270x1270x2mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Tấm	8						
16	Bia amiang	1270x1270x3mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Tấm	102						
17	Bia amiang	1270x1270x5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Tấm	165						
18	Bóng đèn	H3; 24V; 100W	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	12						
19	Bộ pit tổng nén khí	Bao gồm: 3 séc măng 65mm; 1 pit tong 65mm; 1 nòng 65mm; 1 gioăng nhôm; 3 ron amiang	Thay thế bộ nén khí cho máy khí nén DK-V135NK		Bộ	3						
20	Bố thẳng cầu trục	183x170x10mm	Cầu trục một dầm A-11YH1S016		Bộ	1						
21	Bút xóa	CP-02; 12ml/cây	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cây	18						
22	Cao su giảm chấn	18x35x10x5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	40						
23	Cao su giảm chấn	18x35x7x5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	300						
24	Cao su giảm chấn	24x45x10x6mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	100						
25	Cao su giảm chấn	27x14x7x3mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	64						
26	Cao su giảm chấn	30x57x16x8mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	100						
27	Cao su giảm chấn	35x18x35mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	100						
28	Cao su non	0.075mmx12mmx10m	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	259						
29	Cao su tấm	1000x1270x4mm	Sửa chữa Gioang cao su hệ thông van nước trong toàn nhà máy		Tấm	12						
30	Cao su tấm	1500x6000x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Tấm	4						

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
31	Cáp thép	Ø18mm; 35(W)x7	Cầu trục B-02R1S012b		Mét	100			
32	Cây nhựa đặc	Ø40x1000mm; vật liệu ABS	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cây	3			
33	Co 90 độ máng cáp	300x100mm dây 2mm mạ kẽm nhúng nóng	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cái	2			
34	Co xuống máng cáp	300x100mm dây 2mm mạ kẽm nhúng nóng	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cái	1			
35	Con trượt cáp	Ray C 30x32mm vật liệu Inox 304	Thay con trượt cáp băng tải rải liệu NC.02.BC101		Cái	154			
36	Cổ dè	NORMA GBSM ND156 150-162/W4	Máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	36			
37	Cùm kẹp ống	Ø34mm; vật liệu inox; hình omega	lắp hộp điện điều khiển băng tải NC.01.BC101~102		Cái	20			
38	Cùm kẹp ống	Ø34mm; vật liệu inox; hình omega; 50 cái/bịch	Điện chiếu sáng tháp rửa lọc bụi tĩnh điện, kho than C02		Bịch	2			
39	Cuộn dây hàn mig	5kg; 1mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cuộn	2			
40	Chất tẩy rửa bề mặt	WEICON Cleaner Spray S; 500ml/chai	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Chai	3			
41	Chổi đồng đánh rỉ	Chất liệu: Sợi đồng mềm. Chiều dài chổi đánh rỉ sắt: 22,5cm; Chiều dài cước đồng: 12cm; Chiều dài cán: 9cm	Phục vụ công tác vệ sinh, thi công các hạng mục gia cố các điểm rò rỉ trên đường ống, mặt bích, bình bồn khu vực A-07, A-08, A-09, E-01		Cái	1			
42	Chổi quét sơn	Bán rộng 10cm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	8			
43	Chổi quét sơn	Bán rộng 5cm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	79			
44	Chụp khí hàn mig	Mig 24KD; hộp xanh	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Hộp	6			
45	Chụp sứ cắt plasma	P80	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	18			
46	Dao rọc giấy	18mm; Olfa L-1	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	9			
47	Dao rọc giấy	Deli 2043	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	67			
48	Dầu chì	TR6000C	Làm kín lỗ nhân công lò sinh khí		Kg	35			
49	Dầu chống gỉ	RP7; 150g/hộp	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Hộp	45			
50	Dầu chống gỉ	RP7; 350g	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Bình	34			
51	Dầu chống gỉ	RP7; 350g/bình	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Bình	310			
52	Dầu DO	0.05S-II	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Lít	8211			
53	Dây amiang	Ø12mm, dạng xoắn, chịu nhiệt độ > 200°C, 10 mét/cuộn	Làm kín lỗ nhân công lò sinh khí		Cuộn	22			
54	Dây curoa	8PK 1435	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S 03		Sợi	2			
55	Dây curoa	8PK 1840	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Sợi	3			
56	Dây curoa	8V2000	Thay dây curoa máy đập trục răng CR01~03		Sợi	60			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
57	Dây curoa	B125	Quạt ly tâm A-19F1S002; A-19F1S003a, b		Sợi	18			
58	Dây curoa	B55	Động cơ chổi quét Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a/b/c		Sợi	6			
59	Dây curoa	B77	Bơm nước thải A-13YH2S007		Sợi	8			
60	Dây curoa	B84	Quạt D-11S1S004		Sợi	4			
61	Dây curoa	B87	Quạt hút mùi khu vực máy lọc bùn A-16YH1S003; khu vực băng tải A-16YH1S027		Sợi	18			
62	Dây curoa	C78	Quạt Roots A-18YH1S020		Sợi	44			
63	Dây curoa	C79	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Sợi	10			
64	Dây curoa	HD1850 (07532007)	Thay dây curoa sáng rung SC201~202		Sợi	6			
65	Dây curoa	RECMF 6460	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S 01, 02, 03		Sợi	4			
66	Dây curoa	RPF 3440	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Sợi	2			
67	Dây curoa	SPA2880	Thay thế dây curoa Máy lọc đĩa đứng A-14YH1S001a		Sợi	12			
68	Dây curoa	SPB 2000	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Sợi	12			
69	Dây curoa	XPC2010	Máy nghiền thô đá vôi B-13R1S001		Sợi	7			
70	Dây đai dệt quần motor	2mm; màu trắng	Phục vụ công tác bảo dưỡng đồng cơ trong phân xưởng		Mét	36			
71	Dây đai dệt quần motor	5mm	Sửa chữa bảo dưỡng đồng cơ BC201		Mét	10			
72	Dây hàn lõi thuốc	K71T-1.2	Sửa chữa thiết bị		Kg	90			
73	Dây hàn MIG	0.8mm, GM-70S	Sửa chữa thiết bị		Kg	30			
74	Dây hàn MIG	1.2mm, GM-70S	Phục vụ công tác sửa chữa		Kg	90			
75	Dây rút	3x100mm; 100 sợi/bịch	Tuần kiểm, vệ sinh tủ DCS, PLC, biến tần		Bịch	30			
76	Dây rút	3x200mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Túi	5			
77	Dây rút	5x300mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Túi	41			
78	Dây rút	8x400mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Túi	5			
79	Dung dịch tẩy rửa cầu cạn	Magna 500AC; 20l/thùng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Thùng	1			
80	Đá cắt	C100X (Ø105x1.2x16mm); màu xanh	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	212			
81	Đá cắt	Ø100x1.6x16mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	110			
82	Đá cắt	Ø100x2.5x16mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	6			
83	Đá cắt	Ø125x22.23x2.8mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	123			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
84	Đá cắt	Ø150x2x22mm	Phục vụ dân mặt bằng tải NC.02.BC301; NC.03.BC01; NC.01.BC101~102; NC.02.BC301; NC.01.BC401; NC.01.BC701		Viên	37			
85	Đá cắt	Ø180x2x22mm; màu xanh	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	30			
86	Đá cắt	Ø355x25.4x3mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	133			
87	Đá mài	Ø100x6x16mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	157			
88	Đá mài	Ø125x6x22mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	50			
89	Đá mài	Ø180x6x22mm; màu xanh	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	12			
90	Đá mài	Ø200x25x32mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	2			
91	Đá mài mịn	Ø300xØ127x40mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	1			
92	Đá mài thô	Ø300xØ127x40mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Viên	1			
93	Đá mài xếp	Ø100x16x6mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	189			
94	Đai siết inox	Ø42mm; vật liệu inox	Phục vụ sửa chữa ống nước vệ sinh xưởng tuyển		Cái	24			
95	Đất sét	Neosealb 3	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Kg	77			
96	Đầu bảm ống thủy lực	1/4"; ren trong	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A- 05,A-06		Cái	36			
97	Đầu nối nhanh	Ø10mm; Ren ngoài M13	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	60			
98	Đầu nối nhanh	Ø12mm; Ren ngoài M13	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	60			
99	Đầu nối nhanh	Ø8mm; Ren ngoài M13	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	60			
100	Đầu nối nhanh chữ T	Ø10mm; vật liệu đồng	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	40			
101	Đầu nối nhanh chữ T	Ø12mm; vật liệu đồng	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	40			
102	Đầu nối nhanh chữ T	Ø16mm; vật liệu đồng	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	40			
103	Đầu nối nhanh chữ T	Ø8mm; vật liệu đồng	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	40			
104	Đồng hồ Argon	Tanaka F22Ar	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	2			
105	Đồng hồ CO2	110V; áp suất lớn nhất 6 Kg/cm ² , 0.2- 4.0Kg/cm ² ; lưu lượng 1-25L/min	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	2			
106	Đồng hồ gas oxy	0-40kg/cm ² CGA510 + CGA540L	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Bộ	8			
107	Gạch nền lò nung	250x250x30mm, chịu nhiệt >1500 độ C	Lò nung D-27QLCL009(a-b)		Viên	2			
108	Gông treo cáp cột tròn	Lắp cột điện Ø200mm, thép mạ kẽm	Tín hiệu trạm bơm nước hồ cầu tư về nhà máy Tuyển		Cái	4			
109	Gờ giảm tốc	Chất liệu: Cao su vàng / đen Kích thước: Dài 1000mm x Rộng 200mm x Cao 30mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	50			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
110	Giảm chấn hình sao	Bipex127; 61x127x27mm	Khớp nối cánh khuấy bồn dung dịch thô A-11YH1S001a/b, bồn kết tinh giai đoạn 1		Cái	3			
111	Giảm chấn hình sao	Bipex142; 138x70x25x31mm	Khớp nối cánh khuấy bồn dòng chảy máy cyclon cấp 1 A-13YH1S027a/b; bồn dòng chảy máy cyclon cấp 2 A-13YH1S025a/b		Cái	7			
112	Giảm chấn hình sao	F105xF50mm; 6 cánh	Bơm nước nóng A-16YH1S020		Cái	2			
113	Giảm chấn hình sao	F154xF80mm; 6 cánh	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001(a,b,c,d)		Cái	4			
114	Giảm chấn hình sao	MT11; 295x170x50mm; z=10; Vật liệu nhựa PU	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	3			
115	Giảm chấn hình sao	Ø80x45x16mm; 6 cánh	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	4			
116	Giảm chấn hình sao	Rotex 19 18x22x70x39x12mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	1			
117	Giảm chấn hình sao	Rotex24; 27x55x14mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	5			
118	Giảm chấn hình sao	Rotex28(GR28); 30x65x15mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	4			
119	Giảm chấn hình sao	Bao gồm 2 khung giàn giáo cao 1700, rộng 1250, ống kẽm Ø42x2mm; 2 giằng chéo, 1 mâm giàn giáo	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Bộ	4			
120	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #100	Phục vụ công tác sửa chữa		Tờ	30			
121	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #180	Phục vụ công tác sửa chữa		Tờ	30			
122	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #80	Bảo dưỡng các thiết bị		Tờ	30			
123	Giấy nhám cuộn	150mmx50m; độ nhám #1000	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cuộn	2			
124	Giấy nhám cuộn	150mmx50m; độ nhám #240	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cuộn	2			
125	Giẻ lau	Cotton; 30x30cm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	2021			
126	Gioăng cao su	Ø100x4mm; Vật liệu aflas	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	6			
127	Gioăng cao su	Ø10mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	335			
128	Gioăng cao su	Ø12mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	120			
129	Gioăng cao su	Ø2mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	2			
130	Gioăng cao su	Ø3mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	10			
131	Gioăng cao su	Ø4mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	127			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
132	Gioăng cao su	Ø560xØ640x10mm; vật liệu Aflas; đục 16 lỗ Ø14mm cách đều nhau; khoảng cách tâm lỗ tới tâm gioăng 302.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	5			
133	Gioăng cao su	Ø5mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	60			
134	Gioăng cao su	Ø6mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	210			
135	Gioăng cao su	Ø7mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	227			
136	Gioăng cao su	Ø85x4mm; Vật liệu aflas	Bơm dung dịch tinh A-11YH1S005a-c		Cái	6			
137	Gioăng cao su	Ø8mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Mét	271			
138	Gioăng cao su Silicon	Ø51xØ35x5mm	Máy lọc bùn A-16YH1S003		Cái	100			
139	Gioăng chì tấm	1500x1500x3mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Tấm	3			
140	Gioăng chì tấm	1500x1500x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Tấm	7			
141	Gioăng xếp chì	135x175x4.5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	8			
142	Gioăng xếp chì	150x200x4.5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
143	Gioăng xếp chì	155x205x4.5mm	Bảo dưỡng van LV1011		Cái	8			
144	Gioăng xếp chì	160x200x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	38			
145	Gioăng xếp chì	200x240x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	16			
146	Gioăng xếp chì	200x260x4.5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	2			
147	Gioăng xếp chì	218x270x4.5mm	Rửa axit		Cái	32			
148	Gioăng xếp chì	25x55x4.5mm	Bộ giảm ồn giảm áp B-08R1S001bĐường hơi cấp Alumin		Cái	24			
149	Gioăng xếp chì	270x340x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa		Cái	2			
150	Gioăng xếp chì	310x370x3mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	18			
151	Gioăng xếp chì	32x65x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa		Cái	4			
152	Gioăng xếp chì	50x88x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	24			
153	Gioăng xếp chì	65x100x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	20			
154	Gioăng xếp chì	70x110x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa		Cái	16			
155	Keo	Weicon Plastic Metal A (500g/Bộ)	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
156	Keo dán	502; 200gr/lọ	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng đáy, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Lọ	32			
157	Keo dán	502, E7146; 3g/tuýp	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Tuýp	15			
158	Keo dán gioăng	32g/tuýp	Làm kín cơ khí		Tuýp	47			
159	Keo dán gioăng	85g/tuýp; màu đỏ	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng đáy, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Tuýp	424			
160	Keo epoxy bù vật liệu	WEICON HB 300, 1kg/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Hộp	2			
161	Keo silicone	A300; 300ml	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Tuýp	44			
162	Kẹp lò xo lá	25x32mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	20			
163	Kim hàn tig	2.4x175mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Hộp	2			
164	Khăn vải đa năng	30x30cm, 3kg/cuộn, màu trắng	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	20			
165	Khí gas thông thường	12kg/binh	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Bình	18			
166	Khí oxy	Tinh khiết >=99,5% (40 lít), 150bar	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Bình	103			
167	Khóa đồng tiền	60x40mm, vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt rào chắn rulo dưới băng tải xuống tuyến		Cái	24			
168	Lưới B40	1200x3mm; vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế lưới găm băng tải rải liệu NC.02.BC101		Mét	300			
169	Lưới cắt sắt hợp kim	A-87242 305x2.2x25.4mm 60T	Phục vụ công tác sửa chữa Phục vụ dẫn mặt băng tải NC.02.BC301; NC.03.BC01; NC.01.BC101~102; NC.02.BC301; NC.01.BC401; NC.01.BC701		Viên	3			
170	Lưới dao đục giấy	Deli 2011 (10 cái/hộp)	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Hộp	81			
171	Lưới dao rọc giấy	A100 (10 cái/hộp)	Phục vụ sửa chữa		Hộp	6			
172	Lưới sàng	1000x2000x0.5mm; dệt lổ kích thước mắt lưới 1x1mm, vật liệu inox SUS304	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Tám	1			
173	Lưới thép	1700x1300mm; kích thước ô lưới 20x20mm; đường kính sợi lưới 6mm; vật liệu thép	Gia công khung chắn rulo bị động các băng tải khu A-17; A-16		Tám	7			
174	Lưới thép	1700x1400mm; kích thước ô lưới 20x20mm; đường kính sợi lưới 6mm; vật liệu thép	Gia công khung chắn rulo bị động các băng tải khu A-17; A-16		Tám	11			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
175	Lưới thép	1700x1600mm; kích thước ô lưới 20x20mm; đường kính sợi lưới 6mm; vật liệu thép	Gia công khung chắn rulo bị động các băng tải khu A-17; A-16		Tám	4			
176	Lưới thép	1200x3500mm; kích thước ô lưới 20x20mm; đường kính sợi lưới 6mm; vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt bổ sung rào chắn băng tải Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a-c		Tám	10			
177	Lưới thép	1500x1700mm; lỗ vuông 20x20mm; vật liệu SUS304, sợi D2mm	Lồng che chắn rulo bị động băng tải thái xi 1,2,3; băng tải cấp than 5,6 (1700x1500)		Tám	5			
178	Lưới thép	1700x1600mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt rào chắn rulo đuôi băng tải BC101~BC102; BC201~301; BC401~701; BC501; BC601		Tám	16			
179	Lưới thép	1700x1700mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt rào chắn rulo đuôi băng tải xường tuyến		Tám	8			
180	Lưới thép	2000x3500mm; kích thước ô lưới 20x20mm; đường kính sợi lưới 6mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa rào chắn rulo bị động băng tải A-01,A-04		Tám	40			
181	Màng bọc	50cm; 3kg/cuộn; vật liệu: nhựa PE; màu trắng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cuộn	9			
182	Máng cáp	300x100x2500x2mm; mạ kẽm nhúng nóng	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10SIS001a,b,c		Cái	16			
183	Mắt kính thăm dầu	GM-BM30; loại lục giác	Thay thế mắt kính thăm dầu cho các bơm dòng đáy và dòng tràn khu vực A08		Cái	12			
184	Mắt thăm dầu	GM-BM20; Ø26x14mm; ren ngoài M20x1.5	Bơm nước khử khoáng B-05RIS008a,b		Cái	2			
185	Miếng chắn	TMAS 75-005	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			
186	Miếng chắn	TMAS 75-010	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			
187	Miếng chắn	TMAS 75-020	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			
188	Miếng chắn	TMAS 75-025	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			
189	Miếng chắn	TMAS 75-040	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			
190	Miếng chắn	TMAS 75-050	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			
191	Miếng chắn	TMAS 75-070	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			
192	Miếng chắn	TMAS 75-100	Cần chỉnh động cơ bơm dòng tràn và dòng đáy khu vực A-08		Hộp	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
193	Móc xích cầu hàng	Ø6mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	6			
194	Mũi đục dẹp	Ø17x450mm; Đầu lục giác; CHF174522	Máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	6			
195	Mũi đục dẹp	Ø19x280mm; đầu lục giác; Makita D-08707	Máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	6			
196	Mũi đục dẹp	Ø25x400mm; SDS Max Makita D-34213	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
197	Mũi đục nhọn	Ø20x300mm; SDS-MAX Makita D-34176	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
198	Mũi khoan bê tông	Ø10mm; dạng gai	Phục vụ sửa chữa		Cái	2			
199	Mũi khoan bê tông	Ø8mm; dạng gai	Phục vụ sửa chữa		Cái	2			
200	Mũi khoan tâm	5mm CHSS-5	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	5			
201	Mũi khoan thép	Ø28x175x295mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	2			
202	Mũi khoan thép	Ø46mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	1			
203	Mũi khoan thép	Ø55mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	2			
204	Mũi khoan thép	Ø60mm	Phục vụ công tác gia công, sửa chữa và phục hồi		Cái	2			
205	Mực in nhãn	LM-IR50B	Máy đánh nhãn		Cuộn	5			
206	Nắp co 90 độ máng cáp	300x100x2mm; mạ kẽm nhúng nóng	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cái	2			
207	Nắp co xuống máng cáp	300x100x2mm; mạ kẽm nhúng nóng	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cái	1			
208	Nắp máng cáp	2500x300x5x2mm; mạ kẽm nhúng nóng	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cái	16			
209	Ni lông cừu	2000x2000x20mm; Tỉ trọng: 0.45-1.00g/cm3	Máy nghiền bi A-04YH1S001a/b/c		Tám	3			
210	Nối máng cáp	300x100x2mm; mạ kẽm nhúng nóng	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cái	32			
211	Nối nhanh Clamp	Ø27mm; vật liệu SUS316	Máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	76			
212	Nối ren 2 đầu	21/13mm; Ren ngoài; vật liệu đồng	Sửa chữa thiết bị đo Ôxy A-181-AT0001a, b		Cái	6			
213	Nối ren 2 đầu	M21 REN 16G	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	36			
214	Ố cắm công nghiệp	3x(2P+E); 32A; IP44	Phục vụ sửa chữa		Cái	3			
215	Ố cắm công nghiệp	3x(2P+E); 6H; 16A; IP44; F9432006	Phục vụ sửa chữa		Cái	3			
216	Ốc siết cáp	Ø18mm; vật liệu thép mạ kẽm	Cầu trục B-02R1S012a,b		Cái	16			
217	Ốc siết cáp	PG13.5; Vật liệu nhựa	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	60			
218	Ốc siết cáp	PG21; Vật liệu nhựa	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	30			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
219	Ốc siết cáp	PG36; vật liệu nhựa	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	2			
220	Ốc siết cáp	PG48; vật liệu nhựa	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	7			
221	Ống cao su	Ø157xØ133x2060mm; chịu kiềm; chịu nhiệt >100 độ; bố thép	Máy lọc bùn A-16YH1S003		Cái	18			
222	Ống dẫn dầu	DN10x MSHA EN 853 2SN 100R2AT bấm 2 đầu ren trong M18x1.5	Công trực B-02R1S011a		Cái	4			
223	Ống dẫn khí	Loại ống đôi; 8mm; 2 màu xanh-đỏ; dùng cho bộ cắt gas oxy	Phục vụ sửa chữa		Mét	100			
224	Ống gen cách điện sợi thủy tinh	Ø16x1000mm	Sửa chữa bảo dưỡng động cơ BC201		Sợi	3			
225	Ống gen co nhiệt	Ø120/60mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	15			
226	Ống gen co nhiệt	Ø150/75mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	5			
227	Ống gen co nhiệt	Ø180/90mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	20			
228	Ống gen co nhiệt	Ø30/15mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	20			
229	Ống gen co nhiệt	Ø45/25mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	10			
230	Ống gen co nhiệt	Ø50/25mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	30			
231	Ống gen co nhiệt	Ø60/30mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	20			
232	Ống gen co nhiệt	Ø80/40mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	25			
233	Ống gen co nhiệt	Ø90/45mm	Bảo vệ cáp đồng lực đồng cơ thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	5			
234	Ống gió vải mềm	Ø250mm; vải mềm lõi thép, màu xám	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	8			
235	Ống nhựa luồn dây điện	Ø25x1.7x2920mm; Vật liệu PVC; SP9025	Hệ thống chiếu sáng Công cộng khu vực nhà máy, D26		Cây	50			
236	Ống nhựa mềm	Ø10mm; 140PSI	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Mét	110			
237	Ống nhựa mềm	Ø12mm; 140PSI	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Mét	110			
238	Ống nhựa mềm	Ø16mm; 140PSI	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Mét	110			
239	Ống nhựa mềm	Ø5x8mm; Vật liệu nhựa PU	Thiết bị mài mòn D-27YH1S014		Mét	20			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
240	Ông nhựa mềm	Ø5x8mm; vật liệu PU	Hệ thống bể lọc khu D-03		Mét	80			
241	Ông nhựa mềm	Ø6.5x10mm; vật liệu PU	Khu vực B-13		Mét	50			
242	Ông nhựa mềm	Ø8x12mm; vật liệu PU	Khu vực B-13		Mét	150			
243	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø110x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	30			
244	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø16x2.5mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	30			
245	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø19x2.5mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	30			
246	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø25x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	30			
247	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø27x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	200			
248	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø32x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	40			
249	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø34x3mm	Thay thế ruột gà cáp nguồn động cơ khu vực A-13.1; A-13.2		Mét	100			
250	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø42x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	70			
251	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø42x6mm	Thay thế ruột gà cáp nguồn động cơ khu vực A-13.1; A-13.2		Mét	100			
252	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø50x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	10			
253	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø60x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	20			
254	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø65x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	10			
255	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø75x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	10			
256	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø76x6mm	Thay thế ruột gà cáp nguồn động cơ khu vực A-13.1; A-13.2		Mét	60			
257	Ông nhựa mềm lõi thép	Ø90x3mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	30			
258	Ông ren 2 đầu	Ø34x200mm, ren ngoài chiều dài ren 30mm	Sửa chữa đường ống nước vệ sinh xưởng tuyến		Cái	18			
259	Ông ruột gà	Ø20mm; SP9020CM	Phòng biến tần A08		Mét	70			
260	Ông ruột gà	Ø25/32mm; Vật liệu HDPE	Sửa chữa điện chiếu sáng xưởng tuyến		Mét	200			
261	Ông ruột gà	Ø65/85mm; Vật liệu HDPE	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Mét	20			
262	Ông ruột gà lõi thép bọc inox 304	OMI100; 2.5mét/ cuộn	Điện chiếu sáng tháp rửa lọc bụi tĩnh điện, kho than C02		Cuộn	14			
263	Ông ruột gà lõi thép bọc inox 304	OMI34; 50mét/ cuộn	Thay thế ruột gà cáp nguồn động cơ khu vực A-13.1; A-13.2		Cuộn	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
264	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa	OMB34	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	90			
265	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB100	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	215			
266	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB112	Sửa chữa hệ cấp điện		Mét	20			
267	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB114	sửa chữa hệ cấp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Mét	200			
268	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB212	Sửa chữa hệ cấp điện		Mét	20			
269	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34	Sửa chữa cái tiến tủ điều khiển D-10S3S001a,b,c		Mét	200			
270	Ống thủy lực	DN13/1/2"; WP 275bar; L=1500mm; 2 đầu bắ m thủy lực sắ n đầu nổi ren trong 3/4"; kèm 2 đầu nổi ren 3/4" sang 1/2" ren ngoài	Máy đóng bao A-19YHIS013		Sợi	4			
271	Ống thủy lực	DN13/1/2"; WP 275bar; L=600mm; 2 đầu bắ m thủy lực sắ n đầu nổi ren trong 3/4"; kèm 2 đầu nổi ren 3/4" sang 1/2" ren ngoài	Máy đóng bao A-19YHIS013		Sợi	8			
272	Ống thủy lực	Ø13xØ24.8x21.2mm; WP 36MPa; 602-1302	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	75			
273	Pin CMOS	CR-2032 Lithium 3 V	Thay thế Pin đồng hồ thử điện, bo mạch trung tâm khởi động mềm		Viên	30			
274	Pin tiểu	AA; 1.5V; Alkaline	Bảo dưỡng,sửa chữađồng cơ điện		Viên	558			
275	Pin tiểu	AAA; 1.5V; Alkaline	Máy đo độ rung		Viên	682			
276	Pin tiểu	Pin Lithium CR2; 3V	Thay cho các thiết bị đo		Viên	60			
277	Pin vuông	9V	Máy đo độ rung		Viên	130			
278	Phấn đá	100x10x2mm; Hộp 10 viên	Phục vụ công tác vệ sinh , thi công các hạng mục gia cố các điểm rò rỉ trên đường ống, mặt bích, bình bồn khu vực A-07, A-08, A-09, E-01		Hộp	10			
279	Phích cắm công nghiệp	2P+E; 16A; IP44; 230V; PKE16M423	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	6			
280	Phích cắm công nghiệp	2P+E; 32A; IP44; 230VAC; 50/60 Hz; MPN-023	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	10			
281	Phích cắm công nghiệp	2P+E; 32A; IP67; MPN-0232	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	20			
282	Phích cắm công nghiệp	3P+E; 125A; IP67; 410VAC; 50/60 Hz; MPN-044K	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	10			
283	Phích cắm công nghiệp	3P+E; 16A; IP67; MPN-0142	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Cái	10			
284	Phốt	110x140x12 HMSA10 RG	Bom nước cái A-13YH2S005a-c; Quạt hồi liệu B--01R2S054c		Cái	7			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
285	Phốt	120x150x12 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	2			
286	Phốt	120x150x15 HMSA10 RG	Bơm huyền phù A-14YH2S011a-f		Cái	3			
287	Phốt	130x160x12 HMSA10 RG	Thay phốt chấn bùn đầu bơm bơm bùn bể cô đặc NC.01.PU602; NC.01.PU701; Máy khuấy Bể cô đặc NC.01.Th101		Cái	7			
288	Phốt	130x160x15 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	5			
289	Phốt	140x170x15 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	4			
290	Phốt	15x35x7	Máy tiện ngang D-17J1S010		Cái	1			
291	Phốt	150x180x15 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	30			
292	Phốt	160x190x15 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	4			
293	Phốt	190x220x15 HMSA10 RG	Bồn dung dịch thô A-11YH1S001a/b		Cái	6			
294	Phốt	25x37x7 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	2			
295	Phốt	260x300x20 HDS1 R (260x300x20; vành thép)	Thay thế phốt hộp giảm tốc băng tải NC.03.BC01		Cái	2			
296	Phốt	300x340x20 HMSA10 V	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	3			
297	Phốt	30x42x7 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	4			
298	Phốt	30x47x7 HMSA10 RG	Bơm dung dịch với C-07F2S003a		Cái	1			
299	Phốt	35x55x7	Máy tiện ngang D-17J1S010		Cái	1			
300	Phốt	45x60x8 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	1			
301	Phốt	55x100x10 HMSA10 RG	Máy cấp liệu lốc NC.02.FE06; FE07		Cái	4			
302	Phốt	65x90x10 HMSA10 RG	Bơm đóng tràn bồn rửa 2 đến bồn rửa 6		Cái	10			
303	Phốt	70x95x10 HMSA10 RG	Băng tải vận chuyển quặng tinh ra tuyến băng tải dài NC.02.BC301		Cái	1			

11/11/2023 14:28:11

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
304	Phốt	75x100x10 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	2			
305	Phốt	80x100x10 HMSA10 RG	Động cơ cánh khuấy bồn kết tinh GĐ II		Cái	22			
306	Phốt	85x110x12 HMSA10 RG	Bơm dòng chảy bồn dự phòng đến bồn rửa 6		Cái	6			
307	Phốt	90x120x12	Máy khuấy Bể cô đặc NC.01.Th101		Cái	4			
308	Phốt	95x115x12 HMSA10 RG	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009a-f		Cái	8			
309	Phốt	95x120x12 HMSA10 RG	Bơm dòng tràn bồn rửa 2 đến bồn rửa 6		Cái	6			
310	Phốt	Dùng cho bơm JPR80/12, Q=80L/H, 12Mpa	Bơm phốt phát B-01R2S055a		Bộ	2			
311	Quai nhè	Ø8mm; vật liệu inox	Sửa chữa ống dẫn khí gas oxy phục vụ sửa chữa		Cái	8			
312	Que hàn	KT-421; 2.5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	90			
313	Que hàn	KT-421; 3.2mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	1270			
314	Que hàn	KT-421; 4.0mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	180			
315	Que hàn chịu lực	E7016; 3.2mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	70			
316	Que hàn chịu lực	E7016; 4.0mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	60			
317	Que hàn inox	G308; 3.2mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	10			
318	Que hàn inox	G309; 3.2mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	120			
319	Que hàn inox	G309L; 3.2mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	15			
320	Que hàn tig	ER70S-6 (T50G)	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Kg	10			
321	Que thổi than	6x305mm; 50 que/hộp	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Hộp	5			
322	Rắc co thép	DN20; vật liệu SUS304; SCH80	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	16			
323	Rắc co thép	DN50; vật liệu SUS304	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	6			
324	Sơn cách điện	Sk-03; 1lít/bình	Bảo dưỡng động cơ		Hộp	49			
325	Sơn chống gỉ	Màu ghi	Che chắn tủ điện điều khiển thiết bị khu vực A-05		Kg	10			
326	Sơn chống gỉ	Màu xám (18 lít/thùng)	Sơn, vệ sinh động cơ		Thùng	3			
327	Sơn chống gỉ	Màu xanh dương	Phục vụ công tác bảo dưỡng động cơ trong phân xưởng		Kg	50			
328	Sơn chống gỉ	Màu xanh; 3lít/hộp	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Hộp	4			
329	Sơn phủ	WEICON ceramic BL; màu xanh dương; 0.5kg/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Hộp	6			
330	Sùi cán dài	555x120x23mm; Đầu gắn lưỡi dao làm bằng nhôm	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng chảy, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Cái	14			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
331	Tắc kê nhựa	8x40mm; 100 cái/bịch	Hệ thống chiếu sáng Công cộng khu vực nhà máy, D26		Bịch	1			
332	Tắc kê nhựa	Ø8x30mm; kèm vít; 100cái/bịch	Phục vụ sửa chữa		Bịch	1			
333	Tắc kê sắt	M10x80mm	Bảng tải 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 khu vực B-02, khu vực B-04		Cái	88			
334	Tăng đơ	Bộ gồm: 02 thanh ren M36x200mm; 03 bu lông M36; 02 base tăng đơ; 01 ống DN40x300mm, SCH80, ren trong M36 DN8; Ren trong G1/4; vật liệu SUS316/L; SCH160	Máy dỡ liệu A-01 YH1S001		Bộ	6			
335	Tê ren	12x12mm, vật liệu PTFE, chịu nhiệt, chịu mài mòn	Sửa chữa thiết bị đo Ôxy A-181-AT0001a, b		Cái	12			
336	Tết chén vuông tấm chi	16x16mm, vật liệu PTFE, chịu nhiệt, chịu mài mòn	Sửa chữa van nước bơm nước bổ sung		Mét	6			
337	Tết chén vuông tấm chi	20x20mm; vật liệu: PTFE; chịu nhiệt, chịu mài mòn	Sửa chữa van nước bơm bùn		Mét	36			
338	Tết chén vuông tấm chi	8x8mm	Sửa chữa van nước bơm hồ Cầu tư		Mét	6			
339	Tết chén vuông tấm chi	1200x0.5mm; sơn màu xanh lá	Sửa chữa van nước nhà pha keo tụ		Mét	12			
340	Tôn phẳng	MIP12104T; 4 mô đun; Kích thước: 150x252x98mm; vật liệu: Nhựa; Cấp độ bảo vệ IP40	Che chắn tủ điện điều khiển thiết bị khu vực A-05		Mét	100			
341	Tủ điện nhựa nổi	1000x1500x0.75mm; chịu nhiệt, chống cháy; màu đỏ	Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16		Cái	2			
342	Vải silicone	M5x40mm; Đầu mũ lục giác; 200 cái/bịch	Máy nghiền tinh đá vôi B-13R1S004		Cuộn	1			
343	Vít bắn tôn	M5x50mm; Vật liệu thép	Bắn tôn che bằng tại NC.02.BC301; NC.03.BC01		Bịch	6			
344	Vít bắn tôn	M6x25mm; 200 cái/bịch	Hệ thống chiếu sáng Công cộng khu vực nhà máy, D26		Kg	0,5			
345	Vít bắn tôn	M6x25mm	Pa lăng điện A-11YH1S017; Cầu trục 1 dầm A-11YH1S016; Pa lăng điện A-14YH2S018a/b/c/d; Pa lăng điện A-13YH1S015a/b/c/d/e		Kg	26			
346	Vít bắn tôn	M6x25mm; 200 cái/bịch	Che chắn tủ điện điều khiển thiết bị khu vực A-05		Bịch	4			
347	Vít cá đầu dù	2cm; 100 cái/bịch	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Bịch	1			
348	Vít cá đầu dù	3cm; 100 cái/bịch	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Bịch	1			
349	Vít cá đầu dù	M4.5x19mm; 100 cái/bịch	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị lắp hộp điện điều khiển bảng tải NC.01.BC101~102		Bịch	1			
350	Vít Col	M6x50mm; Vật liệu SUS304			Cái	40			
351	Vít tắc kê	M6x50mm; 1kg/bịch	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Bịch	1			
352	Vòi phun khí	M12x50xØ6xØ2mm; kèm 01 đai ốc M12x1.5; vật liệu SUS316	Sửa chữa thiết bị đo Ôxy A-181-AT0001a, b		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
353	Vòi rửa	Ø50xØ21x255mm; Vật liệu SUS304; khe hở thoát nước 6mm; hàn kín mặt dưới ống	Máy lọc bàn A-16YH1S003		Cái	36			
354	Vú mờ	Ø12mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	58			
355	Xăng	Ron A95	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Lít	184			
356	Xăng thorn	Axetone (Bulyl Acetate)	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Lít	111			
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	